

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>519.901.054.781</b>	<b>533.982.301.637</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>19.490.635.121</b>	<b>31.037.855.719</b>
1. Tiền	111		11.490.635.121	23.037.855.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	8.000.000.000
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>10.000.488.109</b>	<b>10.000.488.109</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>159.150.574.690</b>	<b>183.944.666.009</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		153.937.544.187	182.491.702.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.720.753.702	3.846.822.127
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.952.631.314	17.066.495.906
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.460.354.513)	(19.460.354.513)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>329.978.191.931</b>	<b>308.405.622.351</b>
1. Hàng tồn kho	141		330.172.273.553	308.599.703.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(194.081.622)	(194.081.622)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.5</b>	<b>1.281.164.930</b>	<b>593.669.449</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		468.218.784	62.518.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		804.030.394	122.414.121

1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153		8.915.752	408.736.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>116.680.168.637</b>	<b>125.224.286.065</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.6</b>	<b>2.460.799.149</b>	<b>2.390.704.026</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.460.799.149	2.390.704.026
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.943.789.532</b>	<b>41.409.127.210</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.7</b>	<b>38.500.564.921</b>	<b>39.196.412.299</b>
- Nguyên giá	222		99.327.820.000	99.182.362.736
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(60.827.255.079)	(59.985.950.437)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.08</b>	<b>1.443.224.611</b>	<b>2.212.714.911</b>
- Nguyên giá	228		3.335.536.602	3.335.536.602
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.892.311.991)	(1.122.821.691)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>VI- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>175.330.029</b>	<b>2.013.158.036</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		175.330.029	2.013.158.036
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			

35  
C  
C  
X  
A  
D  
I  
C  
T  
A  
L



1	2	3	4	5
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.11</b>	<b>73.100.249.927</b>	<b>78.411.296.793</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.874.754.844	10.933.960.598
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		681.557.756	588.981.114
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		63.543.937.327	66.888.355.081
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>636.581.223.418</b>	<b>659.206.587.702</b>

NGUỒN VỐN				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>272.555.784.428</b>	<b>321.463.380.026</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>266.096.706.274</b>	<b>305.427.665.212</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	61.690.700.946	87.184.666.179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	27.935.064.815	42.029.726.149
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.388.828.629	10.444.417.600
4. Phải trả người lao động	314	V.14	954.291.424	925.807.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.270.610.326	8.563.999.530
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	87.620.904.163	80.351.550.268
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.492.852.394	3.697.378.629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	73.157.109.522	70.970.208.163
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.586.344.055	1.259.910.905
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.20</b>	<b>6.459.078.154</b>	<b>16.035.714.814</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.828.851.078	3.828.851.078
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		796.600.000	796.600.000



1	2	3	4	5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			9.998.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.833.627.076	1.412.263.736
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>364.025.438.990</b>	<b>337.743.207.676</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>364.025.438.990</b>	<b>337.743.207.676</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	290.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			290.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.785.913.787	6.805.913.787
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.226.084.186	12.437.220.578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.527.520.191	27.559.657.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.925.700.762	1.925.700.762
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.601.819.429	25.633.957.186
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.485.920.826	940.415.363
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành từ TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>636.581.223.418</b>	<b>659.206.587.702</b>

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	103.190.163.372	71.952.616.765	161.347.052.678	112.186.919.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		103.190.163.372	71.952.616.765	161.347.052.678	112.186.919.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.953.004.082	65.030.209.317	120.031.636.856	99.764.688.525
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.237.159.290	6.922.407.448	41.315.415.822	12.422.231.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	336.901.038	464.482.352	347.064.418	650.031.563
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.202.444.905	686.990.860	2.421.334.948	983.979.337
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.202.444.905	675.286.539	2.421.334.948	972.275.016
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.405.824.009	171.840.351	2.283.399.710	299.100.409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.399.225.122	3.400.626.392	14.258.485.894	4.843.981.043
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		12.566.566.292	3.127.432.197	22.699.259.688	6.945.201.943
12. Thu nhập khác	31	VI.7	16.150.000	40.678.500	155.829.064	46.678.500
13. Chi phí khác	32	VI.8	662.433.663	24.981.081	662.433.663	31.981.081
14. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(646.283.663)	15.697.419	(506.604.599)	14.697.419
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.920.282.629	3.143.129.616	22.192.655.089	6.959.899.362
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.446.272.530	670.658.244	2.137.906.839	1.461.133.098
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(92.576.642)		(92.576.642)	(16.708.905)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.566.586.741	2.472.471.372	20.147.324.892	5.515.475.169
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.317.443.978	2.472.471.372	19.601.819.429	5.515.475.169
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		249.142.763		545.505.463	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	358	225	683	501
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	358	206	683	460

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Đa



**CÔNG TY CP XÂY DỰNG DIC HOLDINGS**Địa chỉ: Tòa nhà Rubytower, đường 3 tháng 2, phường 8  
Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		204.311.059.653	117.377.567.106
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(173.336.215.339)	(92.336.343.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.029.272.136)	(12.153.586.289)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.925.444.538)	(801.098.066)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.769.256.208)	(4.938.800.803)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		809.202.284	2.303.886.163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.656.133.766)	(1.975.462.195)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(13.596.060.050)</b>	<b>7.476.162.882</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(65.454.545)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			736.690.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.976.369.523	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		608.862.569	352.123.486
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.519.777.547</b>	<b>1.088.813.986</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108.787.121.781	32.815.786.670
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(109.059.393.946)	(39.865.588.106)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(272.272.165)</b>	<b>(7.049.801.436)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50= 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>		<b>(11.348.554.668)</b>	<b>1.515.175.432</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>30.839.189.789</b>	<b>15.079.377.351</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>19.490.635.121</b>	<b>16.594.552.783</b>

Người lập biểu



Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc



C.T.C.P  
VŨNG TÀU

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý 2- Năm 2020*

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500686978( Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; thay đổi lần thứ 20 ngày 08/06/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp đổi tên Công ty cổ phần DIC số 4 thành Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC HOLDINGS CONSTRUCTION JSC
- Tên viết tắt: DIC cons
- Trụ sở chính: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Điện thoại: 0254 3613518; fax: 0254 3585070
- Mã số thuế: 3500686978
- Vốn điều lệ: **300.000.000.000** đồng Việt Nam (VND)

#### **2- Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ

#### **3- Ngành nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật:  
Chi tiết: Lập và thẩm định dự án;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình



- đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp; Thi công cấp dự ứng lực; Nạo vét luồng lạch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp;
  - Gia công cơ khí; lý và tráng phủ kim loại  
Chi tiết: Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng: mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường);
  - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa  
Chi tiết: Cho thuê kho, bãi
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét  
Chi tiết: Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động ngành nghề này)
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác  
Chi tiết: Cho thuê máy móc , thiết bị thi công
  - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện  
Chi tiết: Sản phẩm cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp (Doanh nghiệp chỉ được phép hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường)
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư xây dựng;

## **II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán quý II-2020 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 30/06

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 “hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định



của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư đang trong quá trình đầu tư xây dựng do đó không tính khấu hao.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.



Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
- Tiền mặt	1.628.563.655	873.981.811
- Tiền gửi ngân hàng	9.862.071.466	22.163.873.908
- Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>19.490.635.121</b></u>	<u><b>31.037.855.719</b></u>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

- Đầu tư cổ phiếu:

Chỉ tiêu	30-06-2020			01-01-2020		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
- DIG	188.599	188.599		188.599	188.599	
- VPH	299.510	299.510		299.510	299.510	
<b>Cộng</b>	<b>488.109</b>	<b>488.109</b>	-	<b>488.109</b>	<b>488.109</b>	-

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>10.000.000.000</b></u>	<u><b>10.000.000.000</b></u>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

- Phải thu của khách hàng

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
Tổng Công ty CP Đầu tư PT Xây dựng	25.857.552.357	45.657.066.359
Công ty TNHH Đại Tân	2.400.386.388	1.937.062.527
Cục thuế tỉnh Long An	2.429.360.551	2.429.360.551
Ngân hàng Chính Sách Tỉnh	11.666.201.403	6.011.132.717
Công ty CP TM Du lịch Tân Thành	2.785.953.615	4.785.953.615
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà	17.408.144.430	32.561.150.056
Doanh nghiệp Tư Nhân Du Lịch Kiều Anh	6.529.076.073	4.278.277.996
BQL ĐT XD Công trình quận Thủ Đức		10.485.422.000
Ông Trần Tấn Phong	3.515.551.114	5.515.551.114
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Du Lịch Hồng Phúc	15.337.308.055	21.437.308.055
Ban quản lý dự án chuyên ngành dân dụng và công nghiệp	17.980.255.242	14.954.374.804
Công ty TNHH Vận tải Bảo Hân	4.295.184.000	4.000.134.000
Công ty TNHH Vạn Núi	5.908.594.499	2.745.499.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng V6	9.628.234.400	10.128.422.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển XD Bê Tông	3.849.464.929	
Công ty TNHH An Quốc Thịnh	2.852.552.999	
Các khách hàng khác	21.493.724.132	15.564.987.695
<b>Cộng</b>	<u><b>153.937.544.187</b></u>	<u><b>182.491.702.489</b></u>

- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp và Xây dựng Hân Tiến Huy	571.394.584	
Công ty TNHH PT XD Nam Hải	1.035.283.829	
Công ty TNHH Vũ Đức Trọng	1.271.126.562	
Công ty CP Đầu Tư phát triển Xây dựng (DIC) số 2		115.000.000
CÔNG TY TNHH ĐẠI TÂN	639.423.549	623.934.268
Công ty CP Thiết bị điện Vimatraco		268.980.069
Công ty TNHH SCHINDLER VN		206.189.500
Các nhà cung cấp khác	2.555.525.178	1.984.718.290
<b>Cộng</b>	<u><b>6.720.753.702</b></u>	<u><b>3.846.822.127</b></u>

<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>
Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Nguyễn Hữu Tiếp	915.525.935	915.525.935
Công ty CP Tư vấn Đầu Tư XD Giao Thông tỉnh BR- VT	1.354.693.183	1.354.693.183
Phạm Như Phong	309.000.000	309.000.000
Các khoản phải thu khác	5.999.199.696	5.113.064.288
<b>Cộng</b>	<b>17.952.631.314</b>	<b>17.066.495.906</b>

<b>- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>
Bà Dương thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Khách sạn Vân Anh	237.738.000	237.738.000
Cty CP CN cao TK Mỹ áo	648.000.000	648.000.000
Cty CP đầu tư XD Thanh bình		
Nguyễn Hữu Tiếp	1.388.990.315	1.388.990.315
Ông Phạm Như Phong	309.000.000	309.000.000
Các khoản dự phòng khác	7.502.413.698	7.502.413.698
<b>Cộng</b>	<b>19.460.354.513</b>	<b>19.460.354.513</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	13.611.137.227	12.231.789.970
- Công cụ, dụng cụ	11.308.918	11.308.918
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	235.294.375.539	204.320.237.825
- Thành phẩm	3.865.610.513	3.927.623.136
- Hàng gửi đi bán	16.086.113	16.086.113
- Hàng hóa bất động sản	77.373.755.243	88.092.658.011
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(194.081.622)	(194.081.622)
<b>Cộng</b>	<b>329.978.191.931</b>	<b>308.405.622.351</b>

<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	468.218.784	62.518.765
Chi phí mua bảo hiểm	46.955.219	60.495.337
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	421.263.565	2.023.428
- Thuế GTGT được khấu trừ	804.030.394	122.414.121
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.915.752	408.736.563
<b>Cộng</b>	<b>1.281.164.930</b>	<b>593.669.449</b>

<b>6. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>
- Phải thu dài hạn khác	2.460.799.149	2.390.704.026
<b>Cộng</b>	<b>2.460.799.149</b>	<b>2.390.704.026</b>

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải t. dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	13.480.032.413	40.143.027.613	9.930.827.889	376.544.303	35.251.930.518	99.182.362.736
- Mua trong kỳ		1.122.727.273		255.554.545		1.378.281.818
- Đầu tư XD hoàn thành	2.007.800.007					2.007.800.007
- Tăng khác		913.888.886				913.888.886



- Thanh lý						-
- Giảm khác		(3.288.229.207)	(793.343.473)	(72.940.767)		(4.154.513.447)
Số dư cuối kỳ	15.487.832.420	38.891.414.565	9.137.484.416	559.158.081	35.251.930.518	99.327.820.000
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số dư đầu năm	8.939.658.452	25.794.112.966	5.427.326.894	167.353.574	19.657.498.551	59.985.950.437
- Khấu hao trong kỳ	343.476.148	1.053.059.523	384.175.809	41.842.866	2.216.239.201	4.038.793.547
- Tăng khác						-
- Thanh lý						-
- Giảm khác		(2.360.018.096)	(793.343.473)	(44.127.336)		(3.197.488.905)
Số dư cuối kỳ	9.283.134.600	24.487.154.393	5.018.159.230	165.069.104	21.873.737.752	60.827.255.079
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	4.540.373.961	14.348.914.647	4.503.500.995	209.190.729	15.594.431.967	39.196.412.299
Tại ngày cuối năm	6.204.697.820	14.404.260.172	4.119.325.186	394.088.977	13.378.192.766	38.500.564.921

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

08. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	
		mỏ	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	450.172.500	2.885.364.102	3.335.536.602
Tăng trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>450.172.500</b>	<b>2.885.364.102</b>	<b>3.335.536.602</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	325.012.220	797.809.471	1.122.821.691
Tăng trong kỳ	14.067.892	755.422.408	769.490.300
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>339.080.112</b>	<b>1.553.231.879</b>	<b>1.892.311.991</b>
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>111.092.388</b>	<b>1.332.132.223</b>	<b>1.443.224.611</b>
	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>	
09. Tài sản dở dang dài hạn			
- Nâng cấp đường vào mỏ đá, nhà VP, nhà xe ở Châu Pha	175.330.029	2.013.158.036	
<b>Cộng</b>	<b>175.330.029</b>	<b>2.013.158.036</b>	
	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>	
10. Đầu tư tài chính dài hạn			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	
	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>	
11. Tài sản dài hạn khác			
- Chi phí trả trước dài hạn	8.874.754.844	10.933.960.598	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.150.777.860	6.160.456.510	
Chi phí bán căn hộ Ruby	3.574.342.675	3.574.342.675	
Chi phí khác	1.149.634.309	1.199.161.413	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	681.557.756	588.981.114	
- Lợi thế thương mại	63.543.937.327	66.888.355.081	
<b>Cộng</b>	<b>73.100.249.927</b>	<b>78.411.296.793</b>	



	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
<b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Kim Hưng Phát	2.771.814.418	2.880.628.660
Tổng Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng	30.022.187	3.381.402.000
Công ty TNHH TM DV XD Lê Nguyên Thảo	826.917.401	1.291.694.732
Công ty TNHH XD TM Năm Huy	1.406.962.970	
Công ty TNHH ĐT TM DV XD Mạnh Cường	1.676.476.932	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Kỹ Thuật Xây Dựng Incotech	717.047.150	1.333.547.150
Công ty TNHH Nghĩa Thành	1.642.884.003	3.258.004.002
Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng La Giang	2.332.343.708	3.115.071.532
Công ty TNHH Nội Thất Xây Dựng Đức Phong	1.595.161.213	1.186.679.319
Công ty CP Phát triển và Kinh Doanh Nhà	17.581.047.399	21.391.250.003
Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Minh Khải	476.264.177	2.537.761.289
Công ty TNHH SX và Lắp Ráp Cửa kính nhôm C.N.D	708.424.934	2.654.831.537
Công ty Cổ phần Phát Triển Thương Mại Thiên Quang	2.315.159	3.637.199.326
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng V6	5.038.671.431	
Các nhà cung cấp khác	24.884.347.864	40.516.596.629
<b>Cộng</b>	<b>61.690.700.946</b>	<b>87.184.666.179</b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
<b>12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty CP Xây dựng và phát triển Đô thị tỉnh BR- VT	9.793.361.371	15.401.251.922
Trường Tiểu Học Phường 10, Thành phố Vũng Tàu	11.593.888.956	15.857.164.000
Các khách hàng khác	6.547.814.488	10.771.310.227
<b>Cộng</b>	<b>27.935.064.815</b>	<b>42.029.726.149</b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng:	3.208.937.108	1.948.644.936
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.146.983.171	5.778.332.540
- Thuế thu nhập cá nhân	98.981.853	111.762.684
- Thuế Tài nguyên	144.738.040	1.306.083.440
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	730.206.896	742.939.582
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.981.561	556.654.418
<b>Cộng</b>	<b>5.388.828.629</b>	<b>10.444.417.600</b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
<b>14. Phải trả người lao động</b>		
Phải trả người lao động	954.291.424	925.807.789
<b>Cộng</b>	<b>954.291.424</b>	<b>925.807.789</b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
<b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Lãi trái phiếu		438.356.164
Hoa hồng cửa nhựa		85.349.700
Chi phí bảo vệ tháng 12/18		
Công trình Đồng Thuận	349.451.140	2.290.201.620
Công trình 115 TCD	1.241.512.267	4.344.002.433
Công trình Bệnh viện Vũng Tàu	1.505.085.735	1.213.641.750
Công trình Đền thờ Trần Hưng Đạo	6.473.603	
Chi phí phải trả khác	168.087.581	192.447.863
<b>Cộng</b>	<b>3.270.610.326</b>	<b>8.563.999.530</b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Doanh thu nhận trước	87.620.904.163	80.351.550.268
<b>Cộng</b>	<b>87.620.904.163</b>	<b>80.351.550.268</b>
	<u>30/06/2020 (vnd)</u>	<u>01/01/2020(vnd)</u>
<b>17. Phải trả ngắn hạn khác</b>		

0066  
CÔNG  
CỔ P  
XÂY D  
IC HO  
ĐAU-T



- Kinh phí công đoàn	235.641.902	337.888.438
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	229.254.847	
- Cổ tức phải trả	7.523.560	3.471.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.020.432.085	3.356.018.891
<b>Cộng</b>	<b>2.492.852.394</b>	<b>3.697.378.629</b>

<b>18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>
-Vay ngắn hạn	73.157.109.522	70.970.208.163
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển CN BR- VT	67.133.521.486	62.784.136.122
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM		5.310.937.554
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.739.662.712	2.075.134.487
+ Ngân hàng TMCP PG Bank	3.283.925.324	
+ Vay cá nhân		800.000.000
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>73.157.109.522</b>	<b>70.970.208.163</b>

<b>19. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.586.344.055	1.259.910.905
<b>Cộng</b>	<b>3.586.344.055</b>	<b>1.259.910.905</b>

<b>20. Nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2020 (vnd)</b>	<b>01/01/2020(vnd)</b>
- Phải trả dài hạn khác	796.600.000	796.600.000
- Chi phí phải trả dài hạn	3.828.851.078	3.828.851.078
<i>Chi phí chuyển đổi mục đích đất Gò Cát</i>	<i>3.768.283.054</i>	<i>3.768.283.054</i>
<i>Chi phí tư vấn pháp luật ( khu Gò Cát)</i>		
<i>Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính đất Gò Cát</i>	<i>60.568.024</i>	<i>60.568.024</i>
- Trái phiếu chuyển đổi		9.998.000.000
- Ký quỹ phục hồi môi trường	1.833.627.076	1.412.263.736
<b>Cộng</b>	<b>6.459.078.154</b>	<b>16.035.714.814</b>

**21. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>290.000.000.000</b>	<b>6.805.913.787</b>	-	<b>12.437.220.578</b>	<b>940.415.363</b>	<b>27.559.657.948</b>
Tăng vốn trong kỳ	10.000.000.000					
Lãi trong kỳ					545.505.463	19.601.819.429
Phân phối quỹ				788.863.608		(4.633.957.186)
Chia cổ tức						
Cổ đông mua CP						
Tăng khác						
Giảm khác		(20.000.000)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>6.785.913.787</b>	-	<b>13.226.084.186</b>	<b>1.485.920.826</b>	<b>42.527.520.191</b>

**22. Các thông tin khác : thuyết minh các khoản nợ xấu**

**Các khoản phải thu quá hạn**

Chỉ tiêu	30-06-2020			01-01-2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
+ Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.180.096.665	185.516.797	<i>Các đối tượng khác</i>	7.180.096.665	185.516.797	<i>Các đối tượng khác</i>
+ Trả trước người bán	1.098.838.600	-		1.098.838.600	-	
+ Phải thu ngắn hạn khác	11.386.936.045	20.000.000		11.386.936.045	20.000.000	
	<i>9.374.212.500</i>		<i>Bà Dương thị Thục</i>	<i>9.374.212.500</i>		<i>Bà Dương thị Thục</i>
	<i>2.012.723.545</i>	<i>20.000.000</i>	<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.012.723.545</i>	<i>20.000.000</i>	<i>Các đối tượng khác</i>
<b>Cộng</b>	<b>19.665.871.310</b>	<b>205.516.797</b>		<b>19.665.871.310</b>	<b>205.516.797</b>	



**VI. Thông tin bổ sung trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Quý 2-2020</b>	<b>Quý 2-2019</b>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>103.190.163.372</b>	<b>71.952.616.765</b>
- Doanh thu bán hàng	30.039.635.324	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.242.671.746	64.926.712.420
- Doanh thu cửa	14.912.105.699	4.257.877.790
- Doanh thu dịch vụ	1.504.120.563	849.262.449
- Doanh thu BĐS	11.491.630.040	1.918.764.106
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>103.190.163.372</b>	<b>71.952.616.765</b>
- Doanh thu bán hàng	30.039.635.324	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.242.671.746	64.926.712.420
- Doanh thu cửa	14.912.105.699	4.257.877.790
- Doanh thu dịch vụ	1.504.120.563	849.262.449
- Doanh thu BĐS	11.491.630.040	1.918.764.106
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>80.953.004.082</b>	<b>65.030.209.317</b>
- Giá vốn bán hàng	19.758.991.165	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	36.431.148.732	59.426.421.623
- Giá vốn cửa	13.697.141.815	3.531.322.144
- Giá vốn dịch vụ	346.819.602	158.201.444
- Giá vốn BĐS	10.718.902.768	1.914.264.106
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>336.901.038</b>	<b>464.482.352</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.901.038	380.918.271
- Lãi bán hàng trả chậm		83.564.081
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>1.202.444.905</b>	<b>686.990.860</b>
- Lãi tiền vay	1.202.444.905	675.286.539
- DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		7.116.128
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.588.193
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>1.405.824.009</b>	<b>171.840.351</b>
- Chi phí bảo hành	90.555.713	171.840.351
- Chi phí nhân viên bán hàng	901.581.932	
- Chi phí vận chuyên		
- Chi phí khác	413.686.364	
<b>6. Chi phí quản lý</b>	<b>7.399.225.122</b>	<b>3.400.626.392</b>
- Chi phí cho nhân viên quản lý	3.255.107.587	2.421.998.182
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	208.694.535	148.334.580





- Chi phí phân bổ CCDC, khấu hao	433.729.798	173.643.778
- Chi phí chuyển tiền ,BHLĐ	70.513.644	
- Chi phí bằng tiền khác	1.758.970.681	656.649.852
- Lợi thế thương mại	1.672.208.877	
<b>7.Thu nhập khác</b>	<b>16.150.000</b>	<b>40.678.500</b>
- Thu phạt	16.150.000	
- Thu khác		40.678.500
<b>8.Chi phí khác</b>	<b>662.433.663</b>	<b>24.981.081</b>
- Các khoản bị phạt, phạt chậm nộp	662.433.663	24.981.081
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
- Chi phí vi phạm hợp đồng		
<b>9.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<i>Tổng lợi nhuận trước thuế</i>	<i>11.920.282.629</i>	<i>3.143.129.616</i>
- Các khoản điều chỉnh tăng	543.260.587	
- Tổng lợi nhuận tính thuế	<i>12.463.543.216</i>	<i>3.143.129.616</i>
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.269.473.157</b>	<b>651.858.644</b>
<b>Truy Thuế TNDN</b>	<b>176.799.373</b>	<b>18.799.600</b>
<b>1% thuế TNDN tạm tính</b>	<b>(92.576.642)</b>	<b>(16.708.905)</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	10.566.586.741	2.507.979.877
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ		
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>358</b>	<b>225</b>
<b>11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>358</b>	<b>206</b>

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc

Lê Thị Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Văn Đa